

Số: 232/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 và một số nội dung thuộc lĩnh vực tài chính - ngân sách

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Thông tư 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Xét các Tờ trình của UBND tỉnh: số 3084/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024, số 3081/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024; số 2991/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024, 3085, 3086, 3087/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 xin ý kiến về lĩnh vực tài sản công; văn bản số 3151/UBND-KTTC ngày 02 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về tiếp thu, giải trình Tờ trình điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024; số 281/BC-UBND ngày 02/11/2024 Giải trình, bổ sung, làm rõ một số nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực đầu tư công; các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh: số 156, 157, 158, 159/BC-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2024, số 168, 169/BC-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2024 và ý kiến thảo luận thống nhất của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên:

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh của 16 đơn vị dự toán cấp tỉnh do tiết kiệm sau đấu thầu, còn dư sau khi thực hiện các nhiệm vụ hoặc không thể triển khai do nguyên nhân khách quan: 61.364 triệu đồng (*Chi tiết tại phụ biểu 01 kèm theo*).

b) Phân bổ 61.364 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên tại mục a, khoản 1 Điều này cho các nhiệm vụ:

- Phân bổ tăng dự toán chi trả nợ ngân sách địa phương: 1.364 triệu đồng.

- Phân bổ tăng dự toán chi đầu tư phát triển khác để ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay giải quyết việc làm: 60.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã phân bổ của 26 dự án do không có khả năng giải ngân, không còn nhu cầu trong năm 2024: 1.193.806 triệu đồng (*Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Phân bổ 1.193.806 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm tại điểm a, khoản 2 Điều này cho các nhiệm vụ:

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 17 dự án có nhu cầu và cam kết giải ngân trong năm 2024: 205.313 triệu đồng; trong đó, bao gồm 09 dự án kéo dài thời gian bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công với số tiền: 18.991 triệu đồng (*Chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo*).

- Bù đắp hụt thu tiền sử dụng đất: 921.494 triệu đồng của 06 dự án (*Chi tiết phụ biểu 04 kèm theo*).

- Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ 02 dự án thuộc nhiệm vụ chi của cấp huyện (cam kết giải ngân trong năm 2024): 67.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

3. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 19.888.658 triệu đồng (không đổi so với Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh), trong đó: (1) Chi đầu tư công: 11.791.510 triệu đồng (không đổi); (2) Chi thường xuyên: 5.148.352 triệu đồng (giảm 61.364 triệu đồng); (3) Chi trả nợ gốc: 35.964 triệu đồng (tăng 1.364 triệu đồng); (4) Chi dự phòng ngân sách: 368.657 triệu đồng (không đổi); (5) Chi đầu tư phát triển khác: 537.106 triệu đồng (tăng 60.000 triệu đồng).

(Chi tiết theo các biểu của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

4. Về điều hành ngân sách 2 tháng cuối năm 2024:

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiến độ thu, tiếp tục rà soát phương án tổng thể xử lý bù hụt thu ngân sách cấp tỉnh, sử dụng các nguồn lực để bù đắp số giảm thu ngân sách cấp tỉnh; sau khi sử dụng các nguồn lực mà vẫn không đảm bảo bù đắp số hụt thu thì sắp xếp cắt giảm các nhiệm vụ

chi hoặc giãn tiến độ thực hiện các dự án công trình đảm bảo dự toán đã giao theo quy định tại Thông tư 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán thu Ngân sách nhà nước năm 2024 và Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Các địa phương có số thu đạt thấp so với dự toán chủ động cắt giảm các nhiệm vụ chi thường xuyên chưa cần thiết, cấp thiết, sử dụng nguồn kết dư ngân sách và các nguồn hợp pháp để bù hụt thu theo quy định, trường hợp vẫn không đảm bảo cân đối chi thường xuyên, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng hợp đề xuất hỗ trợ cho các địa phương mất cân đối trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách tỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền và trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ. Đồng ý hỗ trợ huyện Vân Đồn để cân đối chi thường xuyên do hụt thu ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện hỗ trợ trên cơ sở số hụt thu được các cơ quan chuyên môn thẩm định và khả năng cân đối ngân sách tỉnh sau khi kết thúc năm ngân sách, việc hỗ trợ đảm bảo theo quy định Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Tiếp tục tăng cường kỷ luật kỷ cương tài chính - ngân sách trong điều hành, triển khai các nhiệm vụ theo dự toán được giao; đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thu hồi tạm ứng; việc hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi của các địa phương phải được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện dự án không đảm bảo điều kiện hỗ trợ phải thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh.

Điều 2. Phân bổ 157.800 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023, thưởng vượt thu ngân sách Trung ương năm 2022 bổ sung chi đầu tư cho 09 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục (*Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo*).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý cho ý kiến về một số nội dung để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền, gồm: (1) Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế: công trình thuộc dự án cải tạo, xây mới trung tâm Y tế Thị xã Đông Triều (nay là thành phố Đông Triều) tại Tờ trình số 2991/TTr-UBND ngày 17/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tại Tờ trình số 3085/TTr-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Phân cấp thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý tại Tờ trình số 3086/TTr-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (4) Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 3087/TTr-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu kỹ lưỡng về nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp công, máy móc, thiết bị chuyên dùng, năng lực quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương được phân cấp trước khi quyết định phân cấp thẩm quyền hoặc ban hành tiêu chuẩn, định mức đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí tài sản công, không phát sinh tăng thêm biên chế để quản lý vận hành sau đầu tư.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán... về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của tài liệu, hồ sơ, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ; không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát, giải ngân hết số vốn được bố trí bổ sung.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 05 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vi Ngọc Bích



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN	61.364	
-	Công an tỉnh	4.294	
-	Sở Y tế	27.078	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.417	
-	Sở Tài chính	1.054	
-	Liên minh Hợp tác xã	663	
-	Trường Cao đẳng Y tế	661	
-	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	1.772	
-	Trường Đại học Hạ Long	2.521	
-	Sở Giao thông vận tải	344	
-	Ban quản lý Khu kinh tế	6.963	
-	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	54	
-	Sở Công Thương	1.032	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.203	
-	Hội Văn học nghệ thuật	670	
-	Sở Nội vụ	157	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	481	
II	PHÂN BỐ TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	61.364	
1	Bổ sung dự toán chi trả nợ NSDP	1.364	
2	Bổ sung kinh phí ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay giải quyết việc làm	60.000	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị quyết toán	Trong đó ngân sách tỉnh	Lấy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Lấy kế vốn cấp giai đoạn 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách tập trung	KH 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
													Tổng	Trong đó: tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung	
	Tổng số												2.999.668	1.469.300	1.530.368	1.193.806	1.805.862	1.469.300	336.562	
I	Các dự án hoàn thành												155.668	30.000	125.668	41.020	114.648	30.000	84.648	
a	Các dự án đã quyết toán												35.765	-	35.765	3.074	32.691	-	32.691	
1	Cải tạo, xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Đường Hoa Cương huyện Hải Hà	2022-2023	UBND huyện Hải Hà	4320/QĐ-UBND ngày 3/2/2021	41.760	41.760	468/QĐ-STC, 25/01/2024	39.232	39.232		41.000	38.957	900		900	625	275	-	275	
2	Hệ thống chiếu sáng giao thông Quốc lộ 18 trên địa phận huyện Hải Hà	2022-2023	UBND huyện Hải Hà	2662/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	12.089	11.000	4307/QĐ-UBND, 26/12/2023	10.032	10.032		11.000	10.000	1.000		1.000	968	32	-	32	
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	2020-2022	UBND huyện Vân Đồn	2255/QĐ-UBND ngày 22/7/2009; 3968/QĐ-UBND ngày 7/12/2009; 2341/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 2220/QĐ-UBND ngày 2/7/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 393/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	211.835	211.835	Số 3405/QĐ-STC ngày 09/7/2024 của Sở Tài Chính	205.395	205.395	50.000	158.800	138.848	17.000		17.000	452	16.548	-	16.548	
4	Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội Khu tái định cư, khu hành chính phục vụ dự án GPMB cảng hàng không Quảng Ninh	2015-2018	UBND huyện Vân Đồn	2561/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 2810/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	473.976	473.976	Số 3009/QĐ-STC ngày 20/6/2024 của Sở Tài Chính	431.196	431.196	385.185	46.300	36.000	10.300		10.300	289	10.011	-	10.011	
5	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông MêKông (GMS) lần thứ hai - tỉnh Quảng Ninh	2017-2023	UBND thành phố Móng Cái	2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	151.144	5645; 31/10/2023	541.122	95.082	80.813	15.000	10.205	4.795		4.795	731	4.064	-	4.064	
6	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban CHQS huyện Cô Tô/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	2017-2021	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	5844/QĐ-BQP, 28/12/2017; 3856/QĐ-BQP, 03/11/2021	55.169	25.169	Số 6585/QĐ-BQP, 11/12/2023	47.872	21.726	14.700	7.070	5.300	1.770		1.770	8	1.762	-	1.762	
b	Các dự án chưa quyết toán không còn nhu cầu vốn												119.903	30.000	89.903	37.946	81.957	30.000	51.957	
7	Cầu Cửa Lục 1	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	4641/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3807/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 1388/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	2.109.868	2.109.868				550.000	1.130.000	975.745	10.000		10.000	9.543	457	-	457	
8	Cầu Cửa Lục 3	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 2168/QĐ-UBND ngày 26/6/2020, 3926/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.742.804	1.742.804				250.000	1.340.000	1.054.846	25.000		25.000	3.900	21.100	-	21.100	
9	Cải tạo nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	2021-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	Số 339/QĐ-UBND ngày 04/02/2021, 3269/QĐ-UBND ngày 8/11/2022, 3778/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	148.611	148.611					148.000	125.038	2.000		2.000	679	1.321	-	1.321	
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	2021-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	834/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	249.936	249.936					250.000	214.223	10.000		10.000	739	9.261	-	9.261	

76

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị quyết toán	Trong đó ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Lũy kế vốn cấp giai đoạn 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách tập trung	KH 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
													Tổng	Trong đó: tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342, đoạn thuộc địa phận huyện Ba Chẽ	2022-2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	2789/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	815.981	815.981					816.000	773.033	50.000	30.000	20.000	20.000	30.000	30.000	-	
12	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với KCN Nam Tiến Phong, TX Quảng Yên (GD 1)	2016-2022	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	333/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2019; 3219/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	478.390	478.390				214.837	20.457	7.054	13.403		13.403	986	12.417	-	12.417	
13	Cần cứ hậu cần khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh	2017-2021	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	348/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1561/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	81.847	81.847				59.800	21.800	10.000	8.500		8.500	1.100	7.400	-	7.400	
14	Chỉnh trang tuyến đường từ cầu Vân Đồn đến xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	2018-2020	UBND huyện Vân Đồn	4314, 4102, 3952 ngày 31/10/2017; 16/10/2018; 09/11/2021	128.324	124.521				111.450	7.500	6.500	1.000		1.000	1.000	-	-	-	
II Các dự án đang triển khai thực hiện													2.844.000	1.439.300	1.404.700	1.152.787	1.691.213	1.439.300	251.913	
a Các dự án không còn nhu cầu vốn: 04 dự án (ngân sách tỉnh hỗ trợ nhiệm vụ chỉ địa phương)													96.000	25.000	71.000	37.000	59.000	25.000	34.000	
1	Cầu nối tỉnh lộ 330 với trung tâm thị trấn Ba Chẽ kết hợp kê chống sạt lở tuyến đường trục chính và khu dân cư thị trấn Ba Chẽ.	2022-2024	UBND huyện Ba Chẽ	3499/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	248.999	248.999					250.000	185.000	55.000		55.000	21.000	34.000	-	34.000	
2	Xây dựng cầu thay thế đường tràn qua lồi mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc);	2021-2024	UBND huyện Hải Hà	4836/QĐ-UBND ngày 29/12/2020; 250/QĐ-UBND ngày 30/01/2023	80.425	80.425					80.000	65.000	15.000	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000	-	
3	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Ưông Bí, thành phố Ưông Bí	2022-2025	UBND thành phố Ưông Bí	7643/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 4096/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	116.855	116.000					116.000	90.000	26.000	15.000	11.000	11.000	15.000	15.000	-	
b Các dự án vẫn còn nhu cầu vốn nhưng không giải ngân được trong năm 2024													2.748.000	1.414.300	1.333.700	1.115.787	1.632.213	1.414.300	217.913	
Các dự án thuộc nhiệm vụ chỉ ngân sách tỉnh													1.778.000	914.300	863.700	772.369	1.005.631	914.300	91.331	
4	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Thành phố Cẩm Phả - Giai đoạn 1	2019-2025	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 3416/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 4339/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3930/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 355/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	2.284.446	2.284.446				800.707	1.361.500	993.685	28.000	15.000	13.000	8.538	19.462	15.000	4.462	
5	Dự án Đường nối Tp Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	2014-2021	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1788/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	6.416.034	6.416.034	488/QĐ-STC ngày 26/01/2024	4.151.960	4.151.960	4.090.430	361.385	227.766	30.000		30.000	28.131	1.869	-	1.869	QT xây lắp

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị quyết toán	Trong đó ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Lũy kế vốn cấp giai đoạn 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách tập trung	KH 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
													Tổng	Trong đó: tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung		
6	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km0+00 đến Km8+600	2022-2023	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	3568/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.842.720	1.842.720					1.861.000	929.506	600.000	500.000	100.000	100.000	500.000	500.000			
7	Tuyến đường từ nút giao Đám Nhà Mạc đến Khu công nghiệp Bắc Tiến Phong (giai đoạn 1)	2022-2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	1890/QĐ-UBND ngày 08/7/2023	251.612	251.612					286.000	100.500	20.000		20.000	20.000					
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342, đoạn thuộc địa phận thành phố Hạ Long	2023-2027	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	3779/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.695.000	3.695.000					3.068.591	7.503	1.100.000	399.300	700.700	615.700	484.300	399.300	85.000		
Các dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhiệm vụ chỉ cấp huyện													970.000	500.000	470.000	343.417	626.583	500.000	126.583		
9	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	2023-2025	UBND thành phố Hạ Long	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	840.068	840.068					892.000		800.000	500.000	300.000	200.000	600.000	500.000	100.000		
10	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cửa Tru số UBND thành phố Uông Bí	2024-2025	UBND thành phố Uông Bí	3306/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 (H)	146.975	123.000					123.000		60.000		60.000	60.000	-	-	-	Nguồn tiết kiệm chi Thường xuyên	
11	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND&UBND huyện Ba Chẽ	2024-2025	UBND huyện Ba Chẽ	2320/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (H)	98.608	82.000					82.000		30.000		30.000	30.000	-	-	-	Nguồn tiết kiệm chi Thường xuyên	
12	Dự án Khu liên cơ quan thuộc Trung tâm hành chính môi thị xã Đông Triều	2024-2026	UBND thị xã Đông Triều	1403/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (H)	465.107	550.000					440.000		80.000		80.000	53.417	26.583	-	26.583	Nguồn tiết kiệm chi Thường xuyên	

ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN CHO CÁC DỰ ÁN NĂM TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Giá trị quyết toán		Lấy kế vốn cấp đến năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã cấp giải đoạn 2021-2023	Tình hình thu hồi tạm ứng chuyển sang năm 2024				Kế hoạch năm 2024		Điều chỉnh Kế hoạch vốn ngân sách tập trung	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh	Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh				Dự tạm ứng chuyển sang năm 2024	Số đã thu hồi đến thời điểm 30/9/2024	Số còn phải thu hồi	Dự kiến thu hồi tạm ứng đến hết năm 2024	Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất		
TỔNG SỐ					4.977.446	4.369.373	-	996.007	765.944	1.866.876	2.409.842	1.430.302	163.050	135.870	27.180	160.034	275.289	100.000	205.313	480.601	100.000	
Các dự án hoàn thành:					2.704.387	2.424.352	-	996.007	765.944	1.756.663	701.957	439.331	-	-	-	-	25.289	-	23.313	48.601	-	
a Các dự án đã phê duyệt quyết toán hoàn thành: 03 dự án					1.070.469	828.469	-	952.954	722.890	895.334	59.741	55.669	-	-	-	-	453	-	876	1.328	-	
1	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính, kết hợp xử lý môi trường khu vực Hà Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	2006-2020	4399/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1984/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	190.000	190.000	Quyết định số 3497/QĐ-STC ngày 15/7/2024	188.577	188.577	158.615	30.000	29.777						185	185	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
2	Tổng thể nâng cấp đê Hà Nam, thị xã Quảng Yên	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	2006-2020	870/QĐ-UBND ngày 28/3/2005; 2137/QĐ-UBND ngày 09/7/2009; 3813/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	461.107	219.107	4421/QĐ-STC ngày 29/8/2024	448.548	218.485	434.630	13.296	12.674							622	622	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công
3	Tuyến đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng GD1	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2018-2020	4129/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	419.362	419.362	292/QĐ-STC ngày 19/01/2023; 4359/QĐ-STC ngày 26/8/2024	315.829	315.829	302.089	16.445	13.218				453		69	521	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
b Dự án hoàn thành chưa quyết toán: 8 dự án					1.633.918	1.595.883	-	43.054	43.054	861.329	642.216	383.662	-	-	-	-	24.836	-	22.437	47.273	-	
4	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mã, huyện Bình Liêu	Ban quản lý khu kinh tế	2018-3/2024	3908 ngày 03/10/2018; 1821 ngày 01/6/2020; 3738 ngày 27/10/2021; 970 ngày 17/4/2023; 642 ngày 04/3/2024	47.277	47.277		43.054	43.054	22.472	24.780	20.239							342	342	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công
5	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế TP Móng Cái	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2017-2023	4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 4426/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; 3365/QĐ-UBND ngày 15/01/2022	233.083	233.083				139.468	93.600	58.017				8.000		9.000	17.000	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
6	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão khoa tỉnh Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2019-2023	4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4426/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; 2826/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	429.000	429.000				259.524	169.000	83.681				15.000		4.000	19.000	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
7	Đường trục chính thứ 2 Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2019-2022	4398/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	295.493	295.493				172.180	20.500	18.783						86	86	-	Dự án bổ trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
8	Dự án Xây dựng Hồ Khe giữa xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2022-2024	4316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 692/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	89.741	89.741					91.500	33.555						995	995	-		
9	Xây mới trường THCS & THPT Quảng La tại xã Quảng La, thành phố Hạ Long	UBND thành phố Hạ Long	2022 - 2024	4035/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	197.590	159.555					171.000	117.501						4.757	4.757	-		
10	Mở rộng, xây dựng trường mầm, thao trường huấn luyện tổng hợp 493/Bộ CHQS tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2022-2024	4263/QĐ-BQP ngày 03/12/2021	70.000	70.000					70.000	51.886						2.570	2.570	-		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đơn tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Giá trị quyết toán		Lấy lệ vốn cấp đến năm 2020	Kế hoạch vốn trong hạn giải đoạn 2021-2025	Vốn đã cấp giải đoạn 2021-2023	Tình hình thu hồi tạm ứng chuyển sang năm 2024				Kế hoạch năm 2024		Điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn ngân sách tập trung	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		Chỉ chủ	
					Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng				Trong đó ngân sách tỉnh	Dự tạm ứng chuyển sang năm 2024	Số đã thu hồi đến thời điểm 30/9/2024	Số còn phải thu hồi	Dự kiến thu hồi tạm ứng đến hết năm 2024	Tổng		Trong đó tiền sử dụng đất	Tổng		Trong đó tiền sử dụng đất
11	GPMB dự án đường dẫn cầu Bắc Lũn II, thành phố Mong Cai, tỉnh Quảng Ninh	UBND thành phố Mong Cai	2017-2023	3431/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 340/QĐ-UBND ngày 02/2/2016; 501/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 158/QĐ-UBND ngày 06/2/2016; 3800/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	271.734	271.734			267.684	1.836							1.836	100.000	686	2.522		Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công
II	Các dự án đang triển khai thực hiện: 06 dự án				2.273.059	1.945.021	-	-	-	109.413	1.707.885	990.971					250.000	100.000	182.000	432.000	100.000	
*	Dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh: 04 dự án				1.859.946	1.663.021	-	-	-	109.413	1.425.885	839.971					200.000	100.000	140.000	340.000	100.000	
1	Đầu tư xây dựng, cải tạo mở rộng Trường Cao đẳng nghề Việt-Hàn, tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2021-2025)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2022-2025	1900/QĐ-UBND ngày 04/07/2022	495.794	495.794				495.799	350.700	34.240	31.836	2.404	34.240	60.000			10.000	70.000	0	
2	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+50 Đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2020-2024	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.681	760.681			102.939	487.000	312.574	42.556	20.796	21.760	42.556	40.000	20.000	85.000	125.000	20.000		
3	Đường dẫn cầu Bến Rừng thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2022-2024	3158/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	355.685	355.685				355.685	152.900	86.254	83.238	3.016	83.238	100.000	80.000	41.000	141.000	80.000		
4	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển, vốn vay WB tỉnh Quảng Ninh	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2019-2026	1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019; 3006/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	247.786	50.861			6.474	87.401	23.797							4.000	4.000	-	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công	
*	Ngân sách tỉnh hỗ trợ nhiệm vụ chi địa phương: 02 dự án				413.113	282.000	-	-	-	282.000	151.000					50.000	-	42.000	92.000	-		
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cầu Máng đến ngã ba hồ Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	UBND Thị xã Đông Triều	2024-2026	1558/QĐ-UBND; ngày 24/6/2024	124.400	112.000				112.000						50.000			23.000	73.000	-	
6	Mở rộng, xây mới trường Trung học phổ thông Cẩm Phả, thành phố Cẩm Phả	UBND Thành phố Cẩm Phả	2022-2025	352/QĐ-UBND ngày 20/01/2022, 1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	288.713	170.000				170.000	151.000					-			19.000	19.000		

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 (BÙ ĐÁP HỤT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
 (Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Trung đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh giảm tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh giảm tiền sử dụng đất			Tình hình thu hồi tạm ứng chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng	Trong đó: tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung	Dự toán ứng chuyển sang năm 2024	Số đã thu hồi đến thời điểm 30/9/2024	Số còn phải thu hồi	Dự kiến thu hồi tạm ứng đến hết năm 2024		Tổng	Trong đó tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách tập trung	
	Tổng số						2.430.417	1.978.000	452.417	921.494	1.508.923	1.056.506	452.417	1.877.522	359.910	1.517.612	633.081	921.494	2.430.417	1.056.506	1.373.911	
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến TX. Đông Triều (giai đoạn 1).	2021-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	432/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3320/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	6.345.208	4.518.613	1.425.417	1.250.000	175.417	278.142	1.147.275	971.858	175.417	1.443.603	315.187	1.128.416	509.187	278.142	1.425.417	971.858	453.559	
2	Trường Trung học phổ thông Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	2023-2024	UBND thị xã Quảng Yên	Số 11492/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 (TX); 13758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	232.608	190.000	150.000	100.000	50.000	15.352	134.648	84.648	50.000					15.352	150.000	84.648	65.352	
3	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đám Nhả Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	2020-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; QĐ số 2266/QĐ-UBND ngày 08/8/2022;	2.117.591	2.117.591	400.000	308.000	92.000	308.000	92.000	-	92.000	182.845	895	181.950	23.570	308.000	400.000	-	400.000	
4	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Tiên Yên	2024-2025	UBND huyện Tiên Yên	2937/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 (H)	498.039	373.000	250.000	150.000	100.000	150.000	100.000	-	100.000				150.000	250.000	-	250.000		
5	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Trụ sở 1)	2022-2025	Công an tỉnh	4530/QĐ-BCA-H02 ngày 17/6/2022 (BCA)	796.000	756.200	90.000	80.000	10.000	80.000	10.000	-	10.000	198.000	1.720	196.280	47.250	80.000	90.000	-	90.000	
6	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	2020-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3816/QĐ-UBND ngày 6/10/2020; 1961/QĐ-UBND ngày 08/7/2022;	1.485.573	1.485.573	115.000	90.000	25.000	90.000	25.000	-	25.000	53.074	42.108	10.966	53.074	90.000	115.000	-	115.000	

73

BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU HỖ TRỢ 02 DỰ ÁN THUỘC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ				262.208	67.000	67.000	
1	Tuyến đường An Tiêm qua khu công nghiệp Việt Hưng đến ngã tư Vạn Yên, thành phố Hạ Long	UBND thành phố Hạ Long	2024-2025	3100/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 (TP)	236.400	60.000	60.000	
2	Dự án Tuyến kè chống sạt lở hạ lưu tràn xả lũ hồ chứa nước Cao Vân, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	UBND thành phố Cẩm Phả	2024-2026	3504/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 (TP)	25.808	7.000	7.000	

74

PHÂN BỐ TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG THƯỜNG VƯỢT THU NĂM 2022; TĂNG THU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch phân bổ vốn	Ghi chú
	Tổng số							157.800	
I	Phân bổ nguồn tăng thu năm 2023							29.700	
1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Tiên Yên	UBND huyện Tiên Yên	2958/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	2024-2026	180.239	174.713	1.100	29.700	
II	Phân bổ nguồn trung ương thường vượt thu năm 2022							128.100	
1	Bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường THCS thị trấn Đầm Hà đảm bảo mức độ 2 về cơ sở vật chất	UBND huyện Đầm Hà	5204/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 (H)	2023-2025	64.614	58.000	20.785	20.000	
2	Trường THCS Quảng Minh (khu Trung tâm), hạng mục: xây mới nhà học bộ môn, các hạng mục phụ trợ	UBND huyện Hải Hà	1814/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 (H)	2023-2025	14.806	6.000		6.000	
3	Dự án trường mầm non Quan Lạn, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	3001/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 (H); số 2692/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 (H)	2022-2024	70.000	14.000		14.000	
4	Dự án trường THCS Hạ Long, huyện Vân Đồn	UBND huyện Vân Đồn	5891/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 (H); số 2612/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 (H)	2024-2027	64.996	19.100		19.100	
5	Trường tiểu học Đào Phúc Lộc, phường Trần Phú	UBND thành phố Móng Cái	4454/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 (TP); 4513/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 (TP)	2023-2025	37.489	15.000		15.000	
6	Xây dựng, nâng cấp trường THCS Ninh Dương, phường Ninh Dương	UBND thành phố Móng Cái	1694/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 (TP)	2024-2026	101.475	40.000		40.000	
7	Cải tạo trường Trung học phổ thông Hoàng Văn Thu, thành phố Uông Bí	UBND TP Uông Bí	3842/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 (H)	2023-2025	10.100	8.000		8.000	
8	Trường Mầm non Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	UBND TP Uông Bí	7219/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 (H)	2023-2025	14.600	6.000		6.000	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.955.821	-	33.955.821
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31.593.626	-	31.593.626
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.436.342	-	1.436.342
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.436.342	-	1.436.342
IV	Nguồn cải cách tiền lương	925.853	-	925.853
B	TỔNG CHI NSDP (không gồm trả nợ)	33.921.221	(1.364)	33.919.857
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.354.952	(1.364)	32.353.588
1	Chi đầu tư phát triển	16.212.521	60.000	16.272.521
2	Chi thường xuyên	15.051.631	(61.364)	14.990.267
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
5	Dự phòng ngân sách	650.000	-	650.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.436.342		1.436.342
1	Bổ sung vốn đầu tư	430.720		430.720
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622		1.005.622
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	129.927	-	129.927
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	34.600	1.364	35.964
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.600	1.364	35.964

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh dự toán	Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSDP	33.955.821	0	33.955.821
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.354.952	-1.364	32.353.588
I	Chi đầu tư phát triển	16.212.521	60.000	16.272.521
1	Chi đầu tư công	15.735.415	0	15.735.415
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	477.106	60.000	537.106
II	Chi thường xuyên	15.051.631	(61.364)	14.990.267
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.268.111	-668	5.267.443
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754		126.754
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
V	Dự phòng ngân sách	650.000	0	650.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.436.342		1.436.342
C	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.927	0	129.927
D	CHI TRẢ NỢ GÓC	34.600	1.364	35.964

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	THU NSĐP	33.955.821	-	33.955.821
B	TỔNG CHI NSĐP	33.921.221	(1.364)	33.919.857
C	BỘ CHI NSĐP/BỘ THU NSĐP	34.600	1.364	35.964
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	9.478.088	-	9.478.088
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		-	
I	Tổng dư nợ đầu năm	400.951	-	400.951
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%		4%
1	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	400.951	-	400.951
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.600	1.364	35.964
1	Theo nguồn vốn vay	34.600	1.364	35.964
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	34.600	1.364	35.964
2	Theo nguồn trả nợ	34.600	1.364	35.964
-	Bội thu NSĐP	34.600	1.364	35.964
III	Tổng mức vay trong năm	-	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	366.351	(1.364)	364.987
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0		4%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	366.351	(1.364)	364.987
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	8.200	-	8.200



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		NSDP	Trong đó:		NSDP	Trong đó:		NSDP	Trong đó:	
			NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN, XÃ		NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN, XÃ		NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN, XÃ
	TỔNG CHI NSDP	33.955.821	19.888.658	14.067.163	0	0	0	33.955.821	19.888.658	14.067.163
	<i>Trong đó:</i>									
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.354.952	18.287.789	14.067.163	-1.364	-1.364	0	32.353.588	18.286.425	14.067.163
	<i>Trong đó:</i>									
I	Chi đầu tư phát triển	16.212.521	12.268.616	3.943.905	60.000	60.000	0	16.272.521	12.328.616	3.943.905
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi đầu tư công	15.735.415	11.791.510	3.943.905	0	0	0	15.735.415	11.791.510	3.943.905
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000	5.157.300	2.842.700	0	0	0	8.000.000	5.157.300	2.842.700
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	477.106	477.106	0	60.000	60.000	0	537.106	537.106	0
	<i>Trong đó:</i>									
-	Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	150.000	150.000		60.000	60.000	0	210.000	210.000	
II	Chi thường xuyên	15.051.631	5.209.716	9.841.915	-61.364	-61.364	0	14.990.267	5.148.352	9.841.915
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.268.111	1.120.445	4.147.666	-668	-668	0	5.267.443	1.119.777	4.147.666
3	Chi an ninh - quốc phòng	614.779	217.345	397.434	-18	-18	0	614.761	217.327	397.434
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.698.301	1.289.821	408.480	-27.734	-27.734	0	1.670.567	1.262.087	408.480
6	Chi bảo vệ môi trường	750.348	43.630	706.718	-6.887	-6.887	0	743.461	36.743	706.718
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.690.003	767.309	922.694	-5.747	-5.747	0	1.684.256	761.562	922.694
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.054.011	839.265	2.214.746	-5.660	-5.660	0	3.048.351	833.605	2.214.746
9	Chi bảo đảm xã hội	1.031.871	364.328	667.543	-7.530	-7.530	0	1.024.341	356.798	667.543
10	Chi thường xuyên khác	338.754	139.199	199.555	-7.120	-7.120	0	331.634	132.079	199.555
D	TRẢ NỢ GÓC	34.600	34.600		1.364	1.364	0	35.964	35.964	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh dự toán	Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSĐP	22.891.445	-	22.891.445
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.132.714	-	3.132.714
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	18.287.789	(1.364)	18.286.425
I	Chi đầu tư phát triển	12.268.616	60.000	12.328.616
1	Chi đầu tư công	11.791.510	-	11.791.510
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	477.106	60.000	537.106
II	Chi thường xuyên	5.209.716	(61.364)	5.148.352
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.120.445	(668)	1.119.777
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754		126.754
3	Chi an ninh - quốc phòng	217.345	(18)	217.327
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.289.821	(27.734)	1.262.087
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	301.620	-	301.620
6	Chi bảo vệ môi trường	43.630	(6.887)	36.743
7	Chi các hoạt động kinh tế	693.949	(5.747)	688.202
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	912.625	(5.660)	906.965
9	Chi bảo đảm xã hội	364.328	(7.530)	356.798
10	Chi thường xuyên khác	139.199	(7.120)	132.079
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
V	Dự phòng ngân sách	368.657	0	368.657
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
C	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342		1.436.342
D	TRẢ NỢ GỐC	34.600		35.964



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh	DỰ TOÁN NĂM 2024									Ghi chú
				Tổng, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
	TỔNG SỐ	5.209.716	(61.364)	5.148.352	1.119.777	40.749	1.262.087	36.743	761.562	833.605	356.798	132.079	
	<i>Trong đó:</i>												
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	143.194	(3.384)	139.810	213					21.314	118.283		
2	Sở Công Thương	29.096	(1.032)	28.064			795		14.320	12.949			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	229.184	(481)	228.703	49		2.000		97.545	129.109			
4	Sở Giao thông Vận tải	80.892	(344)	80.548					44.012	35.383	1.153		
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	90.210	(10.203)	80.007				36.743	17.151	26.113			
6	Sở Y tế	1.151.931	(27.078)	1.124.853			1.108.407			14.998	1.448		
7	Liên minh Hợp tác xã	5.352	(663)	4.689						4.689			
8	Hội Văn học Nghệ thuật	6.670	(670)	6.000						6.000			
9	Công an tỉnh	80.967	(4.294)	76.673		40.749			6.048	180	29.696		
10	Trường cao đẳng Y tế	3.194	(661)	2.533	2.533								
11	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	6.198	(54)	6.144			6.144						
12	KP trợ cấp Tết cho các đối tượng xã hội	4.820	(33)	4.787							4.787		
13	KP thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	642.307	(5.347)	636.960	261.575		37.560		337.825		-		
14	Chi khác ngân sách	139.199	(7.120)	132.079								132.079	